

Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia
34B Hàn Thuyên- Phường Phạm Đình Hổ- Quận Hai Bà Trưng- Hà Nội
MST: 0102108468



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Hồ sơ gồm

1. Bảng Cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận - Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Hội đồng quản trị

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày cuối quý (31/12/2014)	Tại ngày đầu quý (01/10/2014)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		197 682 629 969	267 655 652 229
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	194 206 128 632	244 722 454 237
1. Tiền	111		194 206 128 632	244 722 454 237
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		100 192 345	173 595 886
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		182 055 642 396	238 604 969 745
- Tiền đang chuyển	11C			
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	11E			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	11F		12 050 293 891	5 943 888 606
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	20 536 738	10 019 997 644
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32 617 684	10 032 617 684
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 12 080 946	- 12 620 040
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	3 014 545 967	12 665 414 969
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		33 000 000	128 800 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		2 981 545 967	8 503 368 469
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03		4 033 246 500
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		441 418 632	247 785 379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		473 399	131 839 358
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		453 975	67 182 521
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		440 491 258	48 763 500
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	4 107 935 617	4 002 492 283
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1 636 856 433	1 653 094 975

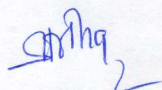
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày cuối quý (31/12/2014)	Tại ngày đầu quý (01/10/2014)
I. TSCĐ hữu hình	221	V.05	166 936 104	224 123 820
- Nguyên giá	222		1 128 670 106	1 128 670 106
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 961 734 002	- 904 546 286
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	1 469 920 329	1 428 971 155
- Nguyên giá	228		4 680 008 794	4 550 008 794
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 210 088 465	-3 121 037 639
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	2 471 079 184	2 349 397 308
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		161 831 815	172 749 251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2 181 747 019	2 049 147 707
4. Tài sản dài hạn khác	268		127 500 350	127 500 350
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		201 790 565 586	271 658 144 512
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		52 390 030 044	124 297 016 266
I. Nợ ngắn hạn	310		52 390 030 044	124 297 016 266
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
+ Vay ngắn hạn	A31			
+ Vay dài hạn	B31			
+ Nợ dài hạn	C31			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		50 000 000	215 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	1 468 267 104	981 707 198
5. Phải trả người lao động	315		843 373 615	536 596 981
6. Chi phí phải trả	316	V.12	97 000 000	2 027 500 000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		183 917 727	458 222 370
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày cuối quý (31/12/2014)	Tại ngày đầu quý (01/10/2014)
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	49 394 086 550	120 018 527 600
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		353 205 471	59 282 540
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
15. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		179 577	179 577
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		149 400 535 542	147 361 128 246
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	149 400 535 542	147 361 128 246
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170 000 000 000	170 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		219 857 812	219 857 812
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		528 621 659	528 621 659
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-21 347 943 929	-23 387 351 225
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		201 790 565 586	271 658 144 512
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		178 523 541 800	36 379 785 400
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		178 523 541 800	36 379 785 400
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày cuối quý (31/12/2014)	Tại ngày đầu quý (01/10/2014)
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		178 523 541 800	36 379 785 400
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010			
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			

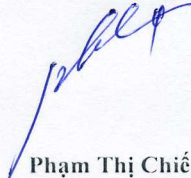
Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Như Hằng Long

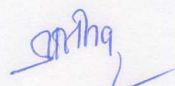
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý IV năm 2014

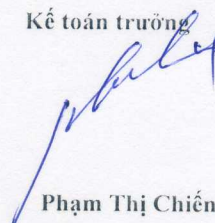
Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		7 804 330 921	9 141 264 291
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1 719 800 782	851 139 326
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		21 400	396 500
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán			
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán			
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		162 727 273	120 000 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		160 326 325	146 626 760
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá			
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản			
01.9	- Doanh thu khác		5 761 455 141	8 023 101 705
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		7 804 330 921	9 141 264 291
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		2 350 706 523	2 093 061 890
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		5 453 624 398	7 048 202 401
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 679 580 314	1 892 170 496
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		2 774 044 084	5 156 031 905
31	8. Thu nhập khác			
32	9. Chi phí khác			
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)			
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		2 774 044 084	5 156 031 905
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1	734 636 788	
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2		
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		2 039 407 296	5 156 031 905
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu


Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng


Phạm Thị Chiến



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Như Thăng Long

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2 774 044 084	5 156 031 905
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		146 238 542	148 614 047
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư----	05		5 761 455 141	8 028 855 128
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8 681 737 767	13 333 501 080
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3 814 047 288	111 060 850 873
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-1 033 237 657	-1 918 504 481
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		142 283 395	188 198 332
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		161 499 989 000	28 833 818 182
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-233 708 719 428	-42 871 619 781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-60 603 899 635	108 626 244 205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-65 000 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-50 000 000 000	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			97 149 217
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		152 574 030	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10 087 574 030	97,149,217
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-20 000 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-50 516 325 605	108 723 393 422
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		244 722 454 237	13 173 537 925
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	194 206 128 632	121 896 931 347

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Hồng Thương

Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chiến

Phạm Thị Chiến



Nguyễn Thị Hằng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý IV năm 2014)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia là công ty cổ phần, được thành lập theo và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27-UBCK-GP ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK- GP ngày 05/03/2009 và Quyết định số 196/UBCK- GCN ngày 05/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quyết định số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013

Vốn điều lệ của Công ty: 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính tại: 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty có một chi nhánh tại Tầng 1, Toà nhà 168 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán - Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 95/2008/TT- BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; Thông tư 162/2010/TT- BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về sửa đổi thông tư số 95/2008/TT- BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng ít rủi ro và dễ chuyển thành 1 khoản tiền nhất định kể từ ngày mua.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Phần mềm quản lý	03-08

4. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phân bổ đều trong 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn phân bổ đều trong 5 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn cổ phiếu bán ra được ghi nhận theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
Tiền mặt	100 192 345	173 595 886
Tiền gửi ngân hàng	194 105 936 287	244 548 858 351
- Trong đó		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	49 432 316 675	126 357 271 792
Cộng:	194 206 128 632	244.722.454.237

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
Chứng khoán thương mại		
- Chứng khoán niêm yết	32.617.684	10.032.617.684
- Chứng khoán chưa niêm yết		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.080.946)	(12.620.040)
Cộng	20.536.738	10.019.997.644

V.03 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
Tạm ứng	430 491 258	48 763 500
Cộng:	430 491 258	48 763 500

V.05 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị: VND Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu quý	0	0	1.128.670.106	1.281.567.016
Tăng trong quý	-	-		
Mua trong quý	-	-		
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số dư cuối quý	0	0	1.128.670.106	1.128.670.106
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu quý	0	0	904 546 286	904 546 286
Tăng trong quý	-	-	57 187 716	57 187 716
Khấu hao trong quý	-	-	57 187 716	57 187 716
Giảm trong quý	-	-		
Số dư cuối quý	0	0	961 734 002	961 734 002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu quý	0		224.123.820	224.123.820
Tại ngày cuối quý	0		166.936.104	166.936.104

V.06 Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ	Phần mềm giao dịch	Cộng
Số dư đầu quý	4.550.008.794	4.550.008.794
Mua trong quý	130.000.000	130.000.000
Giảm trong quý	-	-
Số dư cuối quý	4 680 008 794	4 680 008 794
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu quý	3 121 037 639	3 121 037 639
Khấu hao trong quý	89 050 826	89 050 826
Giảm trong quý	-	-
Số dư cuối quý	3 210 088 465	3 210 088 465
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu quý	1.428.971.155	1.428.971.155
Tại ngày cuối quý	1.469.920.329	1.469.920.329

V.07 Chi phí trả trước

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	473 399	131 839 358
Chi phí sửa chữa, thuê văn phòng		
Chi phí trả trước dài hạn	161 831 815	172 749 251
Cộng:	162.305.214	304.588.609

V.08 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/12/2014 VND	01/10/2014 VND
Thuế GTGT phải nộp	62 975 829	
Thuế TNDN	734 636 788	-
Thuế thu nhập cá nhân	670 654 487	981 707 198
Cộng:	1 468 267 104	981 707 198

V.09 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
BHXX, BHYT, BHTN	-	27 826 500
Doanh thu chưa thực hiện	353 205 471	59 282 540
Kinh phí công đoàn	217.148	217.148
Các khoản phải trả phải nộp khác	21 463 689	18 634 317
<i>- Phải trả khác</i>	<i>21 463 689</i>	<i>18 634 317</i>
Phải trả phải nộp tiền đặt cọc đấu giá	-	-
Cộng:	374 886 308	105 960 505

V.10 Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Số đầy quỹ		Tăng trong quỹ	Giảm trong quỹ	Số cuối quỹ
	A	1	3		8
I - Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		170.000.000.000	-		170.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-		-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-		-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-		-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-		-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-		-
7. Quỹ đầu tư phát triển		219.857.812	-		219.857.812
8. Quỹ dự phòng tài chính		528.621.659	-		528.621.659
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	-		0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(23.387.351.225)	2.490.018.331	450.611.035	(21.347.943.929)
Tổng cộng:		147.361.128.246	2.490.018.331	450.611.035	149.400.535.542

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VI.1 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến



Phó tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Như Lăng Long